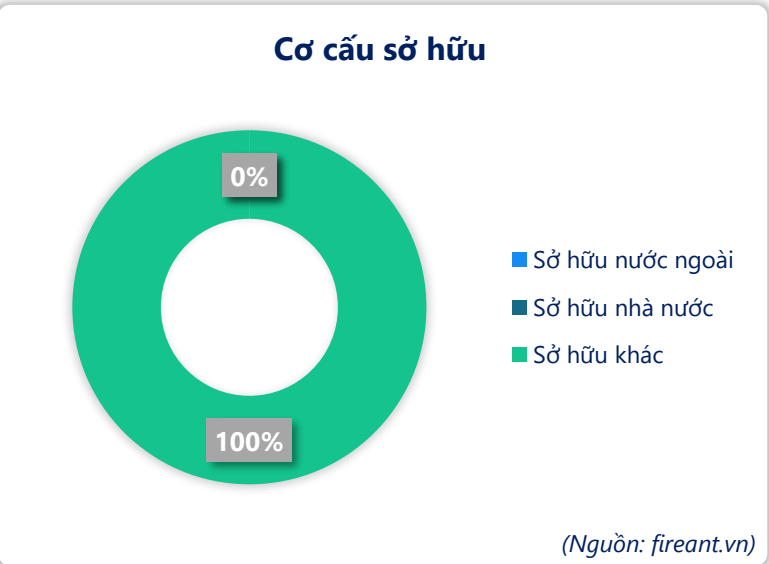
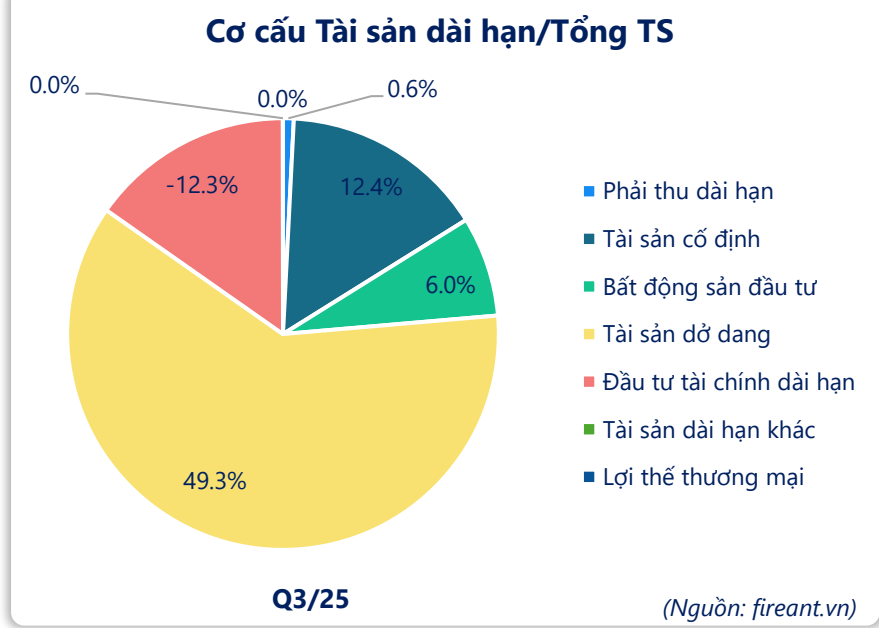
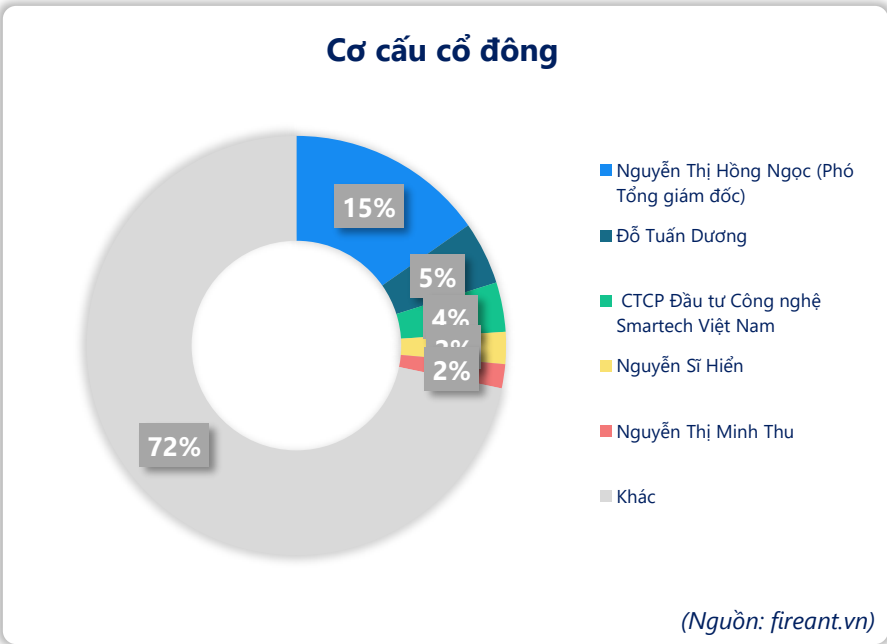
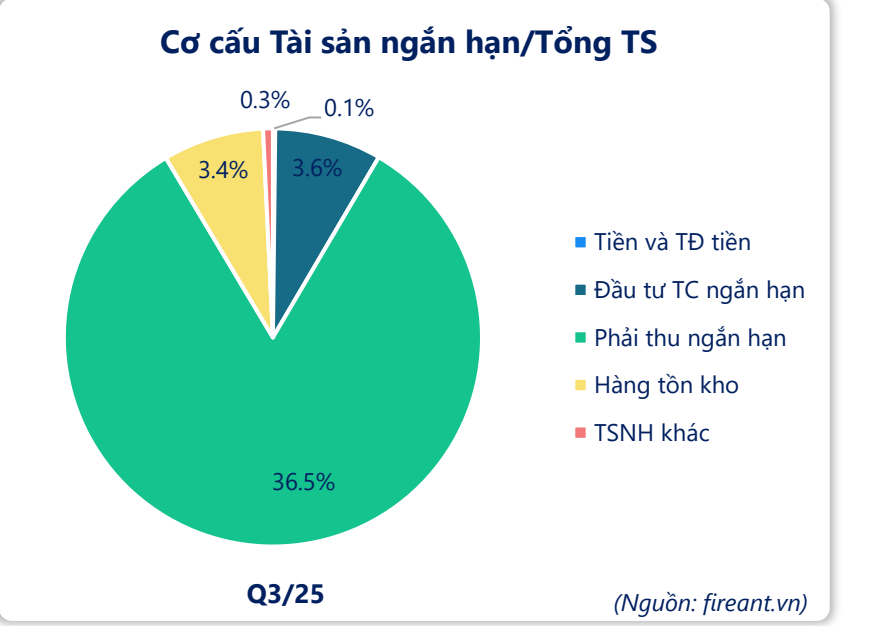
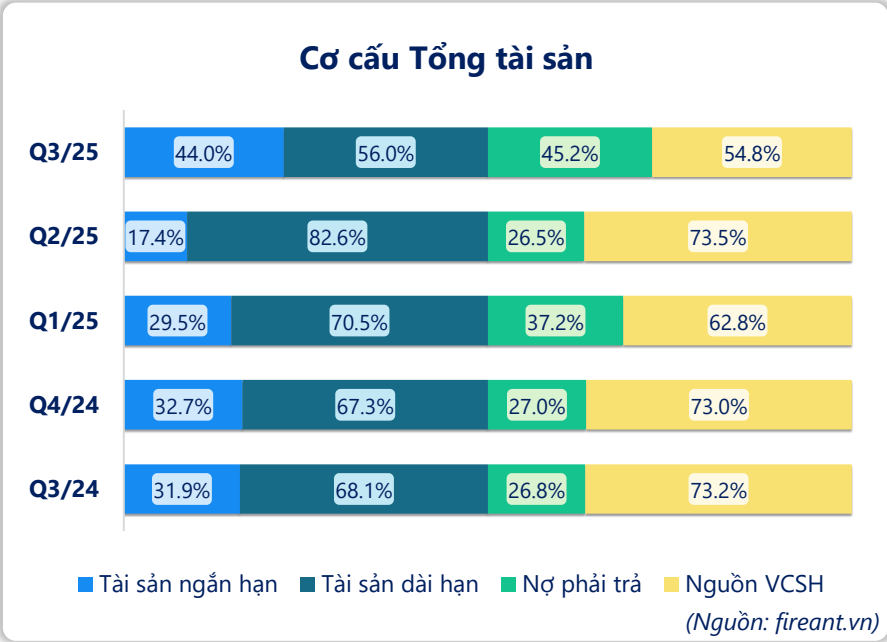


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,600
SL cổ phiếu LH		26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30,485
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84
P/E		20.3
EPS		158

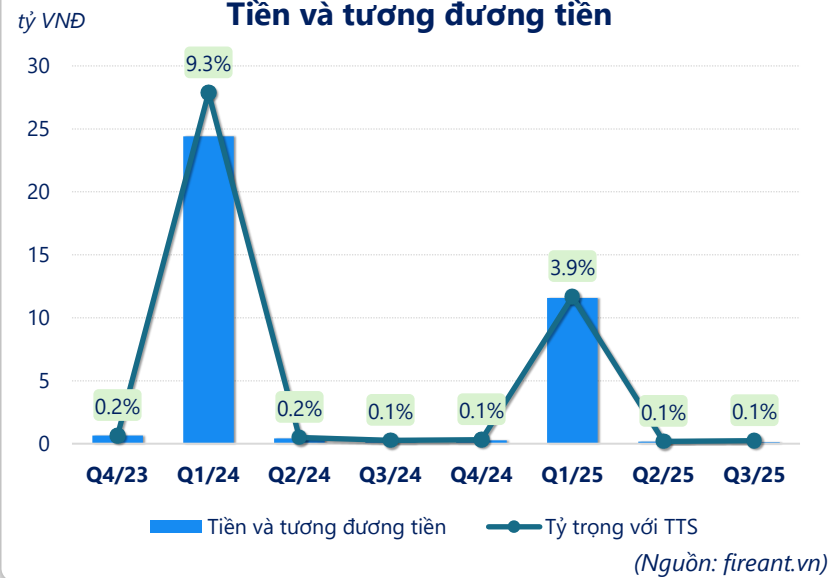
	YTD	1T	3T	6T
SDA	-34.7%	-5.9%	14.3%	-33.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



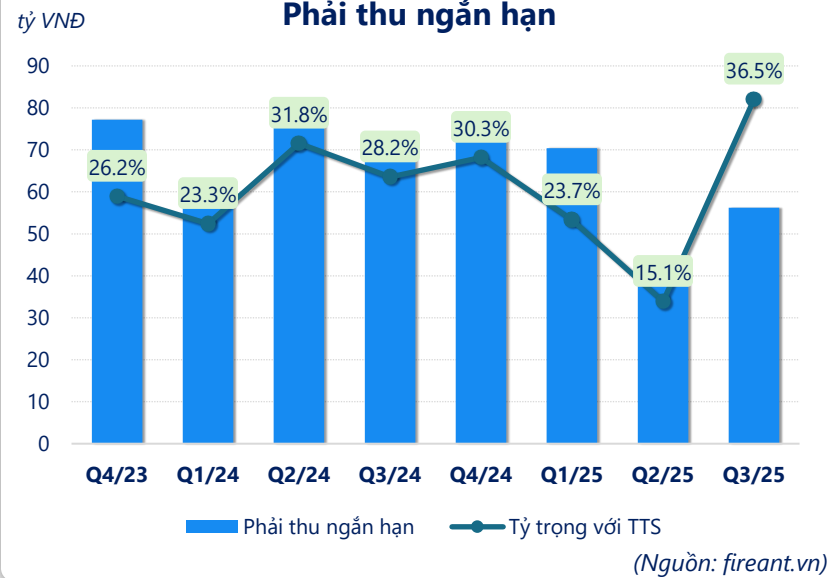
CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)



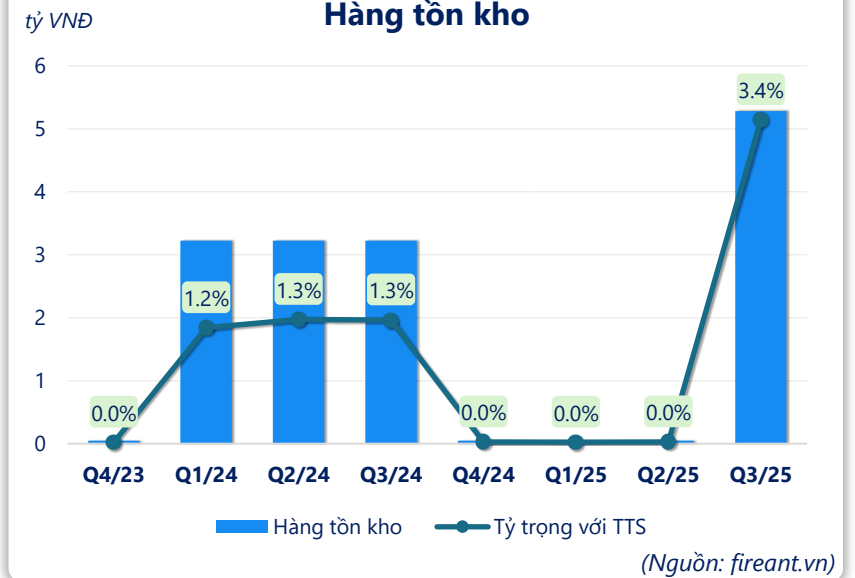
Tiền và tương đương tiền



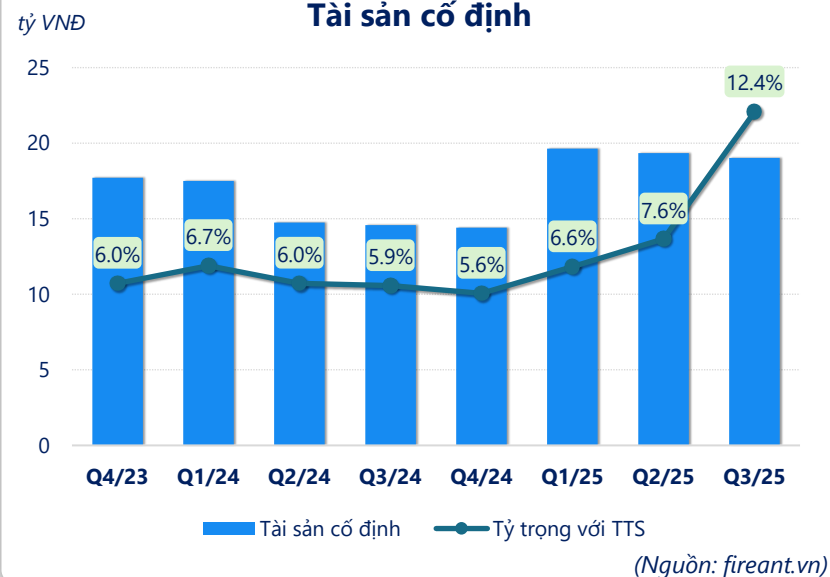
Phải thu ngắn hạn



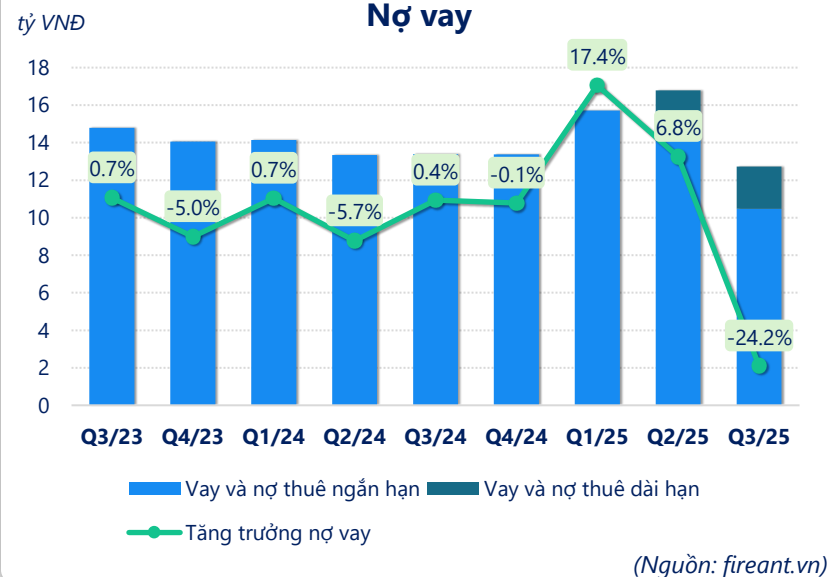
Hàng tồn kho



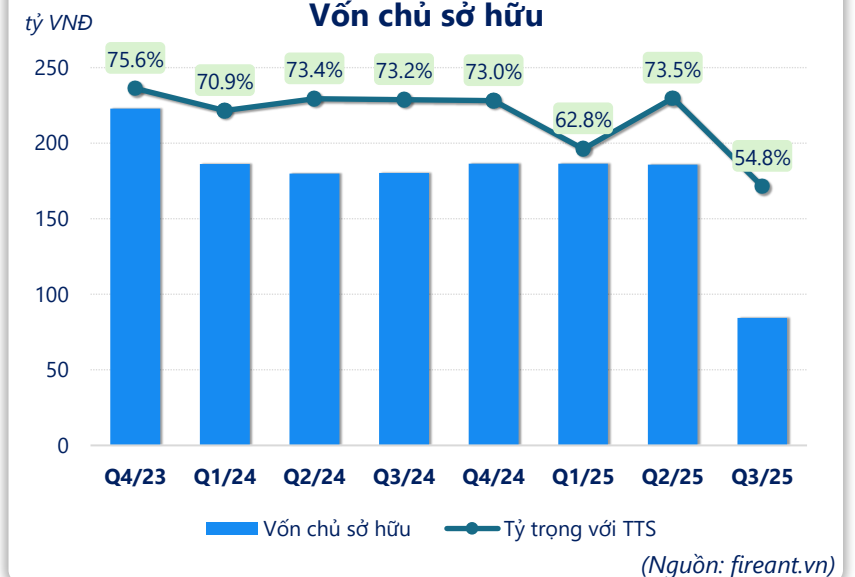
Tài sản cố định

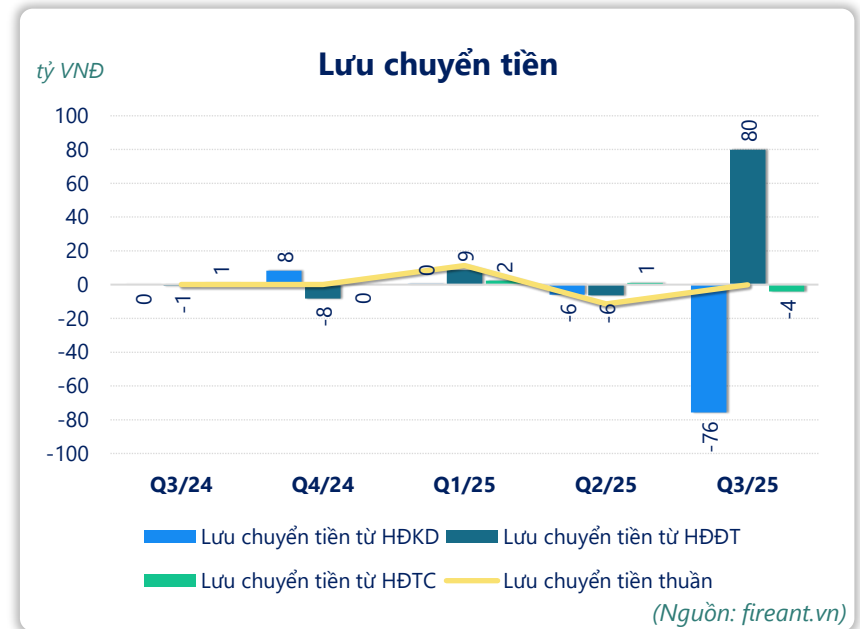
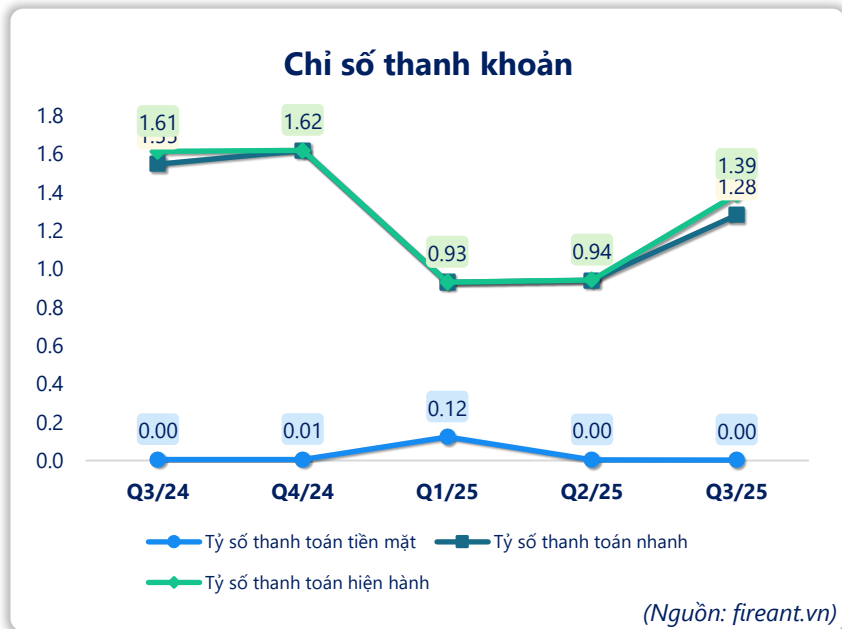
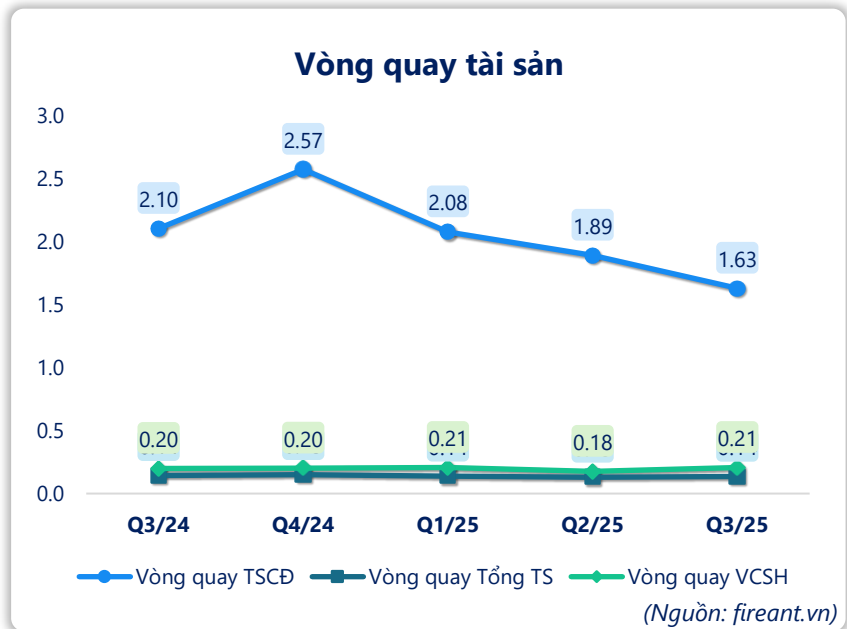
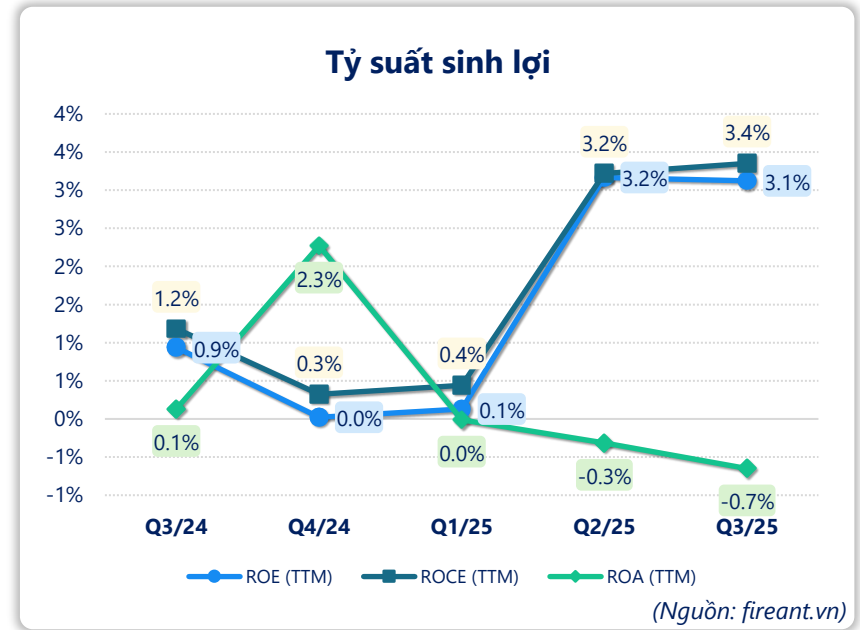
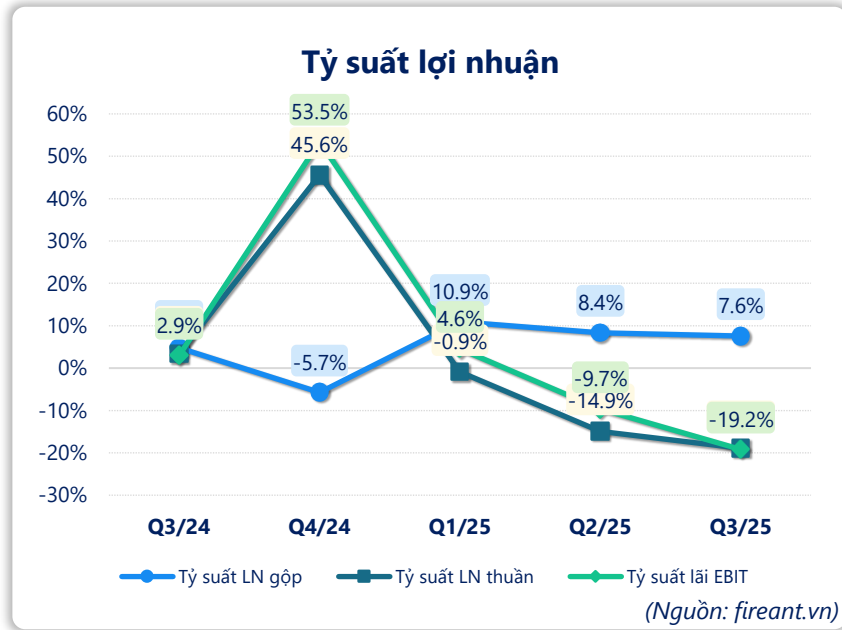
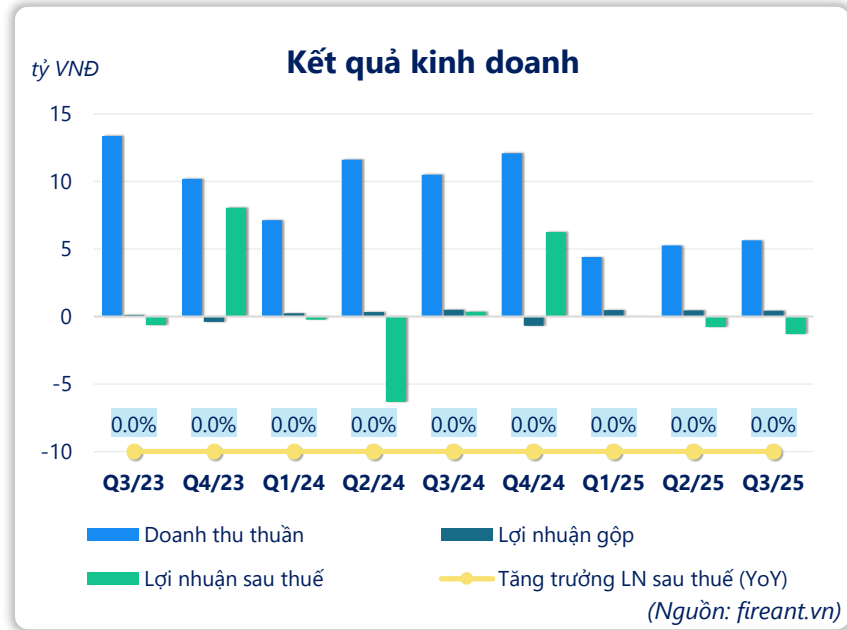


Nợ vay



Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	154	156	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	67.7	32.2	110%
Tiền và tương đương tiền	0.12	0.27	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.2	26.2	114%
Hàng tồn kho	5.28	0.05	10926%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.08	562%
Tài sản dài hạn	86.3	124	-30.3%
Phải thu dài hạn	1.00	1.02	-2.4%
Tài sản cố định	19.0	14.4	32.2%
Bất động sản đầu tư	9.32	9.66	-3.5%
Tài sản dở dang	75.9	80.7	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-18.9	18.1	-205%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.02	-32.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	69.7	-0.3%
Nợ ngắn hạn	48.7	52.6	-7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	13.4	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	15.3	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	17.2	21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.25	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	84.5	86.4	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	84.5	86.4	-2.2%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	10.5	12.1	4.40	5.26	5.64
Giá vốn hàng bán	9.99	12.8	3.92	4.82	5.22
Lợi nhuận gộp	0.50	-0.69	0.48	0.44	0.43
Doanh thu HĐTC	0.71	0.72	0.87	0.08	0.07
Chi phí TC	-0.05	-6.98	0.23	0.28	0.22
Chi phí lãi vay	-0.05	0.22	0.23	0.28	0.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.90	1.50	1.15	1.03	1.35
LN thuần từ HĐKD	0.36	5.51	-0.04	-0.78	-1.07
Lợi nhuận khác	0.00	0.74	0.01	0.00	-0.24
LN trước thuế	0.36	6.25	-0.03	-0.78	-1.30
Lợi nhuận sau thuế	0.36	6.25	-0.03	-0.78	-1.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.36	6.25	-0.03	-0.78	-1.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.11	8.23	0.44	-6.04	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.62	-8.16	8.53	-6.44	79.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.76	-0.01	2.33	1.07	-4.06
Tiền đầu kỳ	0.41	0.22	0.27	11.6	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	0.03	0.05	11.3	-11.4	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.27	11.6	0.15	0.12

(Nguồn: fireant.vn)